

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2021/HNGĐ-ST

Ngày 27-9-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Diệu

Ông Phạm Văn Sóng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị D, sinh năm 1992; nơi cư trú: Số 26/232 Nguyễn Văn Linh, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn 5, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 6 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị D trình bày:

Chị kết hôn với anh B vào năm 2018 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, quận L, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 5, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 4 năm 2020 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp và do anh B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở số 26/232 Nguyễn Văn Linh, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 4 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị D khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018. Hiện nay chị D đang trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 8 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh B trình bày:

Anh kết hôn với chị D vào năm 2018 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, quận L, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 5, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị D đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở số 26/232 Nguyễn Văn Linh, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 4 năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh B khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018. Hiện nay chị D đang trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn anh B yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị D, bị đơn là anh B trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chị D được ly hôn anh B. Về con chung: Giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về án phí: Chị D và anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, quận L, thành phố Hải Phòng vào ngày 27 tháng 4 năm 2018 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị D và anh B chung sống với nhau tại thôn 5, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị D trình bày do tính tình vợ chồng không hòa hợp và do anh B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh B trình bày do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Nay chị D khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B, anh B khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D. Tài liệu xác minh thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh B do tính tình vợ chồng không hòa hợp. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh B đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị D và anh B đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Như vậy

thể hiện hôn nhân giữa chị D và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D về việc xin ly hôn anh B, cho chị D được ly hôn anh B.

[2] Về con chung: Chị D và anh B có 01 con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018. Khi ly hôn chị D yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh B yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét chị D đang trực tiếp nuôi con chung và từ khi vợ chồng chị D và anh B sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2020 đến nay chị D vẫn trực tiếp nuôi con chung, mặt khác con chung tên V dưới 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, giao con chung tên V sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét yêu cầu của chị D phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, buộc anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng cho con V kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Chị D và anh B thống nhất vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị D được ly hôn anh B.

2. Về con chung: Giao con chung tên V, sinh ngày 30 tháng 11 năm 2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho con V kể từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi thi hành án xong, anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016040 ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng, chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND phường K, quận L, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền

